

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-31

2017
CÓ
CHÍNH
NG
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021 (đổi thành số 0304789925).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên	
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2022
Ông Nguyễn Mười	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/01/2022
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 120822.033/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") được lập ngày 12/08/2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		140.446.979.287	119.570.973.197
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	97.420.543.274	61.717.637.816
111	1. Tiền		85.420.543.274	54.717.637.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		16.100.000.000	26.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	16.100.000.000	26.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.119.965.670	18.652.122.320
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.645.791.798	21.658.557.624
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.925.696.726	1.796.321.121
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.863.224.179	350.039.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.314.747.033)	(5.152.795.815)
140	IV. Hàng tồn kho		6.975.476.635	10.036.475.571
141	1. Hàng tồn kho	8	6.975.476.635	10.036.475.571
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		830.993.708	3.064.737.490
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	517.800.000	1.938.200.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		172.925.340	3.026.498
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	140.268.368	1.123.510.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		184.268.969.148	176.894.173.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	186.696.346	186.696.346
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.344.665.431	1.344.665.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	12	173.058.363.361	164.052.064.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình		172.803.615.794	163.659.817.066
222	- Nguyên giá		388.511.011.375	363.652.766.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(215.707.395.581)	(199.992.949.844)
227	2. Tài sản cố định vô hình		254.747.567	392.247.563
228	- Nguyên giá		3.885.423.520	3.885.423.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.630.675.953)	(3.493.175.957)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.732.138.653	9.061.785.674
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.732.138.653	9.061.785.674
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.291.770.788	3.593.626.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	449.755.200	899.510.400
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	4.842.015.588	2.694.116.032
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		324.715.948.435	296.465.146.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.601.966.819	78.184.601.349
310	I. Nợ ngắn hạn		88.678.483.428	60.245.396.224
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.958.950.953	31.160.593.146
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.507.690.954	3.258.468.377
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	31.360.242.983	2.945.609.716
314	4. Phải trả người lao động		5.526.837.140	10.831.108.884
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	577.055.789	1.707.850.433
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.996.635.760	994.850.801
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.031.843.468	4.031.843.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	6.719.226.381	5.315.071.399
330	II. Nợ dài hạn		15.923.483.391	17.939.205.125
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	15.923.483.391	17.939.205.125
400	D. NGUỒN VỐN		220.113.981.616	218.280.544.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	220.113.981.616	218.280.544.929
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		87.014.264.055	79.347.569.991
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.499.717.561	45.332.974.938
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		19.777.328.059	19.777.328.059
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		19.722.389.502	25.555.646.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			324.715.948.435	296.465.146.278



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	213.889.108.998	219.378.987.482
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	7.687.500	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	213.881.421.498	219.378.987.482
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	138.925.152.902	147.171.823.993
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.956.268.596	72.207.163.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		376.420.159	690.438.643
22	7. Chi phí tài chính		712.852.102	893.892.783
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		712.852.102	893.892.783
25	8. Chi phí bán hàng	23	27.979.883.698	27.056.497.814
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	21.758.864.898	17.056.150.404
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.881.088.057	27.891.061.131
31	11. Thu nhập khác	25	455.981.908	156.650.079
32	12. Chi phí khác	26	494.862.588	170.515.618
40	13. Lợi nhuận khác		(38.880.680)	(13.865.539)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.842.207.377	27.877.195.592
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	5.119.817.875	5.221.843.013
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>19.722.389.502</u>	<u>22.655.352.579</u>
18	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.107	2.420



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.842.207.377	27.877.195.592
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		15.851.945.733	14.378.651.658
03	Các khoản dự phòng		161.951.218	214.828.373
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(376.420.159)	(690.438.643)
06	Chi phí lãi vay		712.852.102	893.892.783
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.192.536.271	42.674.129.763
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		132.336.254	(4.755.887.617)
10	Giảm hàng tồn kho		913.099.380	1.314.653.050
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		14.828.426.273	(1.640.980.533)
12	Giảm chi phí trả trước		1.870.155.200	1.402.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(754.901.493)	(908.457.593)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.033.898.808)	(3.805.204.040)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.120.000	40.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.298.917.833)	(4.556.569.799)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.894.955.244	29.763.683.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.339.993.811)	(15.758.558.174)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	1.000.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		376.420.159	512.273.438
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.963.573.652)	(14.246.284.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.015.721.734)	(2.015.721.734)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.212.754.400)	(5.604.049.165)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.228.476.134)	(7.619.770.899)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.702.905.458	7.897.627.596
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.717.637.816	64.561.535.427
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	97.420.543.274	72.459.163.023



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021 (đổi thành số 0304789925).

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp là 93.600.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 233 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 234 người)

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- › Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- › Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- › Xây dựng công trình cấp nước;
- › Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
- › Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- › Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- › Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- › Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- › Khảo sát địa hình xây dựng công trình.
- › Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.
- › Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- › Kinh doanh bất động sản.
- › Cho thuê xe có động cơ.
- › Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các loại thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường nhưng không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
▸ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▸ Thiết bị quản lý	05 năm
▸ Phần mềm máy tính	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước của công ty gồm:

- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm;
- Bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 18 tháng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công, sửa chữa, lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▼ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▼ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▼ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▼ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▼ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▼ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm tiền nước cho khách hàng là hộ cận nghèo, hộ nghèo, khu cách ly tập trung phòng chống dịch covid-19.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.19 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế với mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	415.173.954	185.547.625
Tiền gửi ngân hàng	85.005.369.320	54.532.090.191
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	7.000.000.000
	<u>97.420.543.274</u>	<u>61.717.637.816</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại thời điểm 30/06/2022, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5 – 3,7%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng sử dụng nước	18.129.685.542	(5.314.747.033)	21.125.954.485	(5.152.795.815)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Các đối tượng khác	305.425.263	-	321.922.146	-
	<u>18.645.791.798</u>	<u>(5.314.747.033)</u>	<u>21.658.557.624</u>	<u>(5.152.795.815)</u>
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32)	<u>210.680.993</u>	<u>-</u>	<u>210.680.993</u>	<u>-</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	32.309.000	232.337.084
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	-	871.881.000
Công ty TNHH XD - TM Cầu đường Vĩnh Hưng	772.647.350	-
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	604.823.632	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	424.819.352	297.998.352
Khác	1.091.097.392	394.104.685
	<u>2.925.696.726</u>	<u>1.796.321.121</u>
Trong đó, trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 32)	<u>66.334.001</u>	<u>66.334.001</u>

7. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	29.253.972	-	285.048.493	-
Tạm ứng	2.813.949.538	-	-	-
Phải thu khác	20.020.669	-	64.990.897	-
	2.863.224.179	-	350.039.390	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	186.696.346	-	186.696.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.344.665.431	(1.157.969.085)	1.344.665.431	(1.157.969.085)

(*) Khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Do Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên theo bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT của Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh nên Công ty trích lập dự phòng theo tỷ lệ 100% (Thuyết minh 11).

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Hàng tồn kho	6.975.476.635	10.036.475.571
Nguyên liệu vật liệu	6.975.476.635	9.878.041.934
Công cụ, dụng cụ	-	158.433.637
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	4.842.015.588	2.694.116.032

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty là hàng tồn kho dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí mua Bảo hiểm nhân thọ	517.800.000	1.938.200.000
	517.800.000	1.938.200.000
Dài hạn		
Bản quyền phần mềm	449.755.200	899.510.400
	449.755.200	899.510.400

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.324.466.036	364.232.727
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	28.788.882
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	4.407.672.617	8.668.764.065
	5.732.138.653	9.061.785.674

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi được xác định như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011-2012	202.507.860	-	202.507.860	-
Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	855.514.440	-	855.514.440	-
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2016	293.816.490	-	293.816.490	-
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2017	2.218.966.860	-	2.218.966.860	-
Khách hàng chậm trả tiền nước	3.591.118.071	1.847.176.688	3.370.818.145	1.788.827.980
	7.161.923.721	1.847.176.688	6.941.623.795	1.788.827.980
Dài hạn - Phải thu dài hạn khác				
Phải thu biến thủ tiền nước	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-

12. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	3.842.656.054	9.785.140.689	338.793.675.993	11.231.294.174	363.652.766.910	3.885.423.520
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	24.232.758.465	595.486.000	24.828.244.465	-
Tăng khác	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-
Tại ngày 30/06/2022	3.842.656.054	9.815.140.689	363.026.434.458	11.826.780.174	388.511.011.375	3.885.423.520
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	3.595.686.797	8.944.074.443	178.599.444.348	8.853.744.256	199.992.949.844	3.493.175.957
Khấu hao trong kỳ	98.787.696	194.772.446	14.845.254.008	575.631.587	15.714.445.737	137.499.996
Tại ngày 30/06/2022	3.694.474.493	9.138.846.889	193.444.698.356	9.429.375.843	215.707.395.581	3.630.675.953
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	246.969.257	841.066.246	160.194.231.645	2.377.549.918	163.659.817.066	392.247.563
Tại ngày 30/06/2022	148.181.561	676.293.800	169.581.736.102	2.397.404.331	172.803.615.794	254.747.567

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.881.053.015 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.510.423.520 VND;
- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.750.837.194 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	23.557.112.854	23.557.112.854	23.721.991.306	23.721.991.306
Công ty Cổ phần ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú	1.247.103.967	1.247.103.967	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Hải Ngoại	1.056.000.000	1.056.000.000	-	-
Khác	5.098.734.132	5.098.734.132	7.438.601.840	7.438.601.840
	30.958.950.953	30.958.950.953	31.160.593.146	31.160.593.146
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 32)	23.557.112.854	23.557.112.854	23.757.191.306	23.757.191.306

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.497.730.763	2.909.334.308	-	588.396.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.212.960	-	5.119.817.875	2.033.898.808	-	3.034.706.107
Thuế thu nhập cá nhân	1.072.298.032	-	1.652.526.969	675.202.626	94.973.689	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.254.809.097	1.254.809.097	-	-
Phí dịch vụ thoát nước và XLNT (*)	-	-	27.737.140.421	-	-	27.737.140.421
Phí bảo vệ môi trường	-	2.945.609.716	2.425.502.469	5.416.406.864	45.294.679	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.123.510.992	2.945.609.716	41.690.527.594	12.292.651.703	140.268.368	31.360.242.983

(*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, phí bảo vệ môi trường được thay bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng của các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các hộ thoát nước khác có liên quan; giá dịch vụ áp dụng cho năm 2022 là 15% trên đơn giá nước sạch tiêu thụ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	185.185.087	684.012.318
Lãi vay trích trước	-	42.049.391
Phí bảo vệ môi trường	272.204.003	138.277.430
Chi phí sửa chữa đường ống	119.666.699	828.511.392
Khác	-	14.999.902
	577.055.789	1.707.850.433

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	7.320.800	12.663.400
Kinh phí công đoàn	138.078.708	136.803.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cổ tức phải trả	6.590.352.110	571.106.510
Khác	160.884.142	174.276.981
	6.996.635.760	994.850.801
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 32)	5.969.640.000	-

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	4.507.443.006	111.252.192	-	4.618.695.198
Trích lập quỹ kỳ trước	4.934.900.000	-	388.800.000	5.323.700.000
Tặng khác	40.000.000	-	-	40.000.000
Sử dụng quỹ	(4.167.769.799)	(35.100.000)	(388.800.000)	(4.591.669.799)
Số dư tại 30/06/2021	5.314.573.207	76.152.192	-	5.390.725.399
Số dư tại 01/01/2022	5.238.919.207	76.152.192	-	5.315.071.399
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	4.178.129.611	2.241.223.204	237.600.000	6.656.952.815
Tặng khác	46.120.000	-	-	46.120.000
Sử dụng quỹ	(4.712.317.833)	(349.000.000)	(237.600.000)	(5.298.917.833)
Số dư tại 30/06/2022	4.750.850.985	1.968.375.396	-	6.719.226.381

18. Vay

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	4.031.843.468	2.015.721.734	2.015.721.734	4.031.843.468	4.031.843.468
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.843.468	2.015.721.734	2.015.721.734	4.031.843.468	4.031.843.468
	4.031.843.468	4.031.843.468	2.015.721.734	2.015.721.734	4.031.843.468	4.031.843.468
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	21.971.048.593	21.971.048.593	-	2.015.721.734	19.955.326.859	19.955.326.859
	21.971.048.593	21.971.048.593	-	2.015.721.734	19.955.326.859	19.955.326.859
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(2.015.721.734)	(2.015.721.734)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.939.205.125	17.939.205.125			15.923.483.391	15.923.483.391

Chi tiết về các khoản vay và nợ như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022 VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Lịch trả nợ	Tài sản đảm bảo
1	6220-LAV-201700906 /HĐTĐ ngày 08/08/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.	4.402.343.097 VND	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND
2	6220-LAV-201701301 /HĐTĐ, ngày 14/12/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	5.578.167.093 VND	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND
3	6220-LAV-201801191 /HĐTĐ, ngày 25/12/2018	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	9.974.816.669 VND	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND
			19.955.326.859				

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	93.600.000.000	68.573.375.931	48.043.222.119	210.216.598.050
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	22.655.352.579	22.655.352.579
Phân phối lợi nhuận	-	10.774.194.060	(28.265.894.060)	(17.491.700.000)
Tại ngày 30/06/2021	93.600.000.000	79.347.569.991	42.432.680.638	215.380.250.629
Tại ngày 01/01/2022	93.600.000.000	79.347.569.991	45.332.974.938	218.280.544.929
Lợi nhuận kỳ này	-	-	19.722.389.502	19.722.389.502
Phân phối lợi nhuận (*)	-	7.666.694.064	(25.555.646.879)	(17.888.952.815)
Tại ngày 30/06/2022	93.600.000.000	87.014.264.055	39.499.717.561	220.113.981.616

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 ngày 21/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	25.555.646.879
- Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00	7.666.694.064
- Trích quỹ khen thưởng	16,35	4.178.129.611
- Trích quỹ phúc lợi	8,77	2.241.223.204
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,93	237.600.000
- Chi trả cổ tức (12% mệnh giá)	43,95	11.232.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15%	49.747.000.000	53,15%
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85%	43.853.000.000	46,85%
	93.600.000.000	100%	93.600.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	571.106.510	476.877.410
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.232.000.000	12.168.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.232.000.000	12.168.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.212.754.400	5.604.049.165
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.212.754.400	5.604.049.165
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	6.590.352.110	7.040.828.245

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.360.000	9.360.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Hiện nay Công ty đang quản lý và sử dụng các diện tích đất như sau:

- 3 khu đất gồm: số 194 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3; Lô A và Lô H chung cư Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 với tổng diện tích là 1.118,9m² đã ký hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm (kể từ năm 2007 và 2008) với Sở Tài Nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiền thuê đất trả hàng năm.
- 2 khu đất gồm: số 01 Hoàng Diệu, P.13, Q.4 và số 601 Cách mạng tháng 8, P.15, Q.10 được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") giao cho Công ty sử dụng làm văn phòng, kho bãi vật tư, bãi tập kết xe và phục vụ cấp nước an toàn. Đây là các diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý.

Ngoài ra, Công ty thuê tài sản là các đường ống cấp nước với mục đích cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty số 2439/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/05/2022, giá trị hợp đồng cho thời hạn 1 năm là 1.001.033.470 VND.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu	213.889.108.998	219.378.987.482
Doanh thu cung cấp nước sạch	212.831.160.975	218.341.982.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.057.948.023	1.037.004.666
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.687.500	-
Giảm tiền nước cho khách hàng là hộ cận nghèo, hộ nghèo, khu cách ly tập trung phòng chống dịch Covid-19	7.687.500	-
Doanh thu thuần	213.881.421.498	219.378.987.482

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	138.546.498.924	146.691.971.242
Giá vốn cung cấp dịch vụ	378.653.978	479.852.751
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	138.925.152.902	147.171.823.993

23. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.754.108.572	11.793.402.510
Chi phí sửa chữa ống mụt	744.016.990	839.057.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.615.658.041	14.147.657.995
Chi phí bằng tiền khác	866.100.095	276.380.074
Chi phí bán hàng	27.979.883.698	27.056.497.814

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.060.814.466	11.325.710.818
Chi phí dụng cụ quản lý	3.167.488.343	1.091.285.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.287.692	230.993.663
Thuế phí và lệ phí	1.257.809.097	999.193.050
Chi phí dự phòng	161.951.218	214.828.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.767.811.758	1.555.610.338
Chi phí bằng tiền khác	3.106.702.324	1.638.528.324
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.758.864.898	17.056.150.404

25. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	18.247.636	152.279.454
Thu từ bồi thường	432.195.852	-
Thu nhập khác	5.538.420	4.370.625
	455.981.908	156.650.079

26. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi thanh lý công cụ dụng cụ	-	145.991.893
Chi phí bồi thường	405.554.000	-
Chi phí khác	89.308.588	24.523.725
	494.862.588	170.515.618

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.842.207.377	27.877.195.592
Điều chỉnh:		
Điều chỉnh tăng: Chi phí không được trừ khi tính thuế	756.881.998	260.515.110
Thu nhập chịu thuế	25.599.089.375	28.137.710.702
Thu nhập không được ưu đãi	25.599.089.375	24.080.719.428
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.119.817.875	4.816.143.886
Thu nhập được ưu đãi	-	4.056.991.274
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	-	405.699.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	5.119.817.875	5.221.843.013
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(51.212.960)	2.423.678.186
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.033.898.808	3.805.204.040
Thuê TNDN phải nộp cuối kỳ	3.034.706.107	3.840.317.159

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.722.389.502	22.655.352.579
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.722.389.502	22.655.352.579
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.107	2.420

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.421.909.249	136.929.540.109
Chi phí nhân công	30.509.009.964	31.936.448.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.851.945.733	14.378.651.658
Chi phí dự phòng	161.951.218	214.828.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.746.282.915	5.638.030.406
Chi phí khác bằng tiền	3.972.802.419	2.186.972.683
	188.663.901.498	191.284.472.211

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.420.543.274	-	61.717.637.816	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.853.681.408	(6.472.716.118)	23.353.262.445	(6.310.764.900)
Các khoản cho vay	16.100.000.000	-	26.100.000.000	-
	136.374.224.682	(6.472.716.118)	111.170.900.261	(6.310.764.900)
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			19.955.326.859	21.971.048.593
Phải trả người bán, phải trả khác			37.955.586.713	32.155.443.947
Chi phí phải trả			577.055.789	1.707.850.433
			58.487.969.361	55.834.342.973

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.420.543.274	-	107.420.543.274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.194.268.944	186.696.346	16.380.965.290
Các khoản cho vay	6.100.000.000	-	6.100.000.000
	<u>129.714.812.218</u>	<u>186.696.346</u>	<u>129.901.508.564</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.717.637.816	-	61.717.637.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.855.801.199	186.696.346	17.042.497.545
Các khoản cho vay	26.100.000.000	-	26.100.000.000
	<u>104.673.439.015</u>	<u>186.696.346</u>	<u>104.860.135.361</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Vay và nợ	4.031.843.468	15.923.483.391	19.955.326.859
Phải trả người bán, phải trả khác	37.955.586.713	-	37.955.586.713
Chi phí phải trả	577.055.789	-	577.055.789
	42.564.485.970	15.923.483.391	58.487.969.361
01/01/2022			
Vay và nợ	4.031.843.468	17.939.205.125	21.971.048.593
Phải trả người bán, phải trả khác	32.155.443.947	-	32.155.443.947
Chi phí phải trả	1.707.850.433	-	1.707.850.433
	37.895.137.848	17.939.205.125	55.834.342.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Mua nước sạch		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	124.337.583.186	132.193.034.603
Mua vật tư, nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	187.520.000	13.939.200
Thuê tài sản hoạt động		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	500.516.733	275.284.205
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	5.969.640.000	6.467.110.000
Chi phí bảo vệ		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	50.935.500
Nhận dịch vụ khác		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	405.554.000	10.400.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	64.400.000	25.949.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.334.001	66.334.001
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	66.334.001	66.334.001
Phải trả người bán ngắn hạn	23.557.112.854	23.757.191.306
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	23.557.112.854	23.721.991.306
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	-	35.200.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-	68.640.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.969.640.000	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	5.969.640.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	377.572.293	451.320.943
Ông Trần Quang Minh	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên HĐQT/Giám đốc	60.376.652	443.334.277
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	24.000.000	36.000.000
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên HĐQT	24.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc	353.732.539	62.555.911
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	36.000.000	12.000.000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Nguyễn Mười	Phó giám đốc	182.213.033	374.607.947
Ông Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc	124.340.783	-
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc	278.173.886	391.626.274
Ông Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc	45.628.715	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	308.695.176	360.531.043
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên BKS	7.000.000	-
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên BKS	14.000.000	21.000.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

33. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.


34. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2022.




Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc


Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

